

A-GRAMMAR

I/ Vocabulary: review from Unit 8 to Unit 10.

II/ Grammar:

1/ The present simple tense:

* Với động từ Tobe: S + am/ are/ is + O

* Với động từ thường: (+) S + Vs/ es + O.

(-) S + do/ does + not + Vinf + O.

(?) Do/ does + S + Vinf + O?

2/ The past simple tense:

* Với động từ Tobe: S + was/were + O.

* Với động từ thường:

(+) S + V2/ed+ O.

(-) S + did + not + V(inf) + O.

(?) Did+ S + V(inf) + O.

3/ The future simple tense:

(+) S + will + V(inf) + O.

(-) S + will + not + V(inf) + O.

(?) Will + S + V(inf) + O?

4/ The present perfect tense (thì hiện tại hoàn thành)

(+) S+ have/ has +p.p (V-ed /V 3) +O....

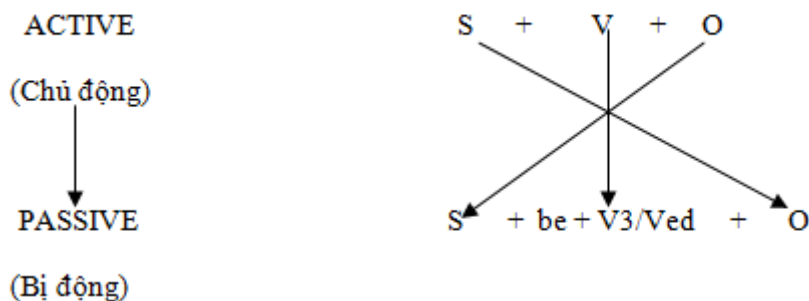
(-) S + haven't/hasn't + V3/V-ed + O....

(?) Have/Has + S + V3/V-ed + O ...?

5/ Phân biệt “since”/ “for” trong thì Hiện Tại Hoàn Thành.

6/ PASSIVE VOICE (Câu bị động) :

- Dạng bị động của các thì : hiện tại đơn, quá khứ đơn, tương lai đơn.
- Cách chuyển từ chủ động sang bị động :



-ÔN TẬP CÂU BỊ ĐỘNG (PASSIVE VOICE)

Thì	Cấu trúc câu chủ động	Cấu trúc câu bị động
Hiện tại đơn	S + V (s/es) People speak English here.	S + am/is/are + VpII English is spoken here.
Hiện tại tiếp diễn	S + am/is/are + V-ing They are building a new house.	S + am/is/are + being + VpII A new house is being built
Hiện tại hoàn thành	S + have/has + VpII We have cleaned our car.	S + have/has been + VpII Our car has been cleaned.
Quá khứ đơn	S + Ved/V2 Someone cleaned the room yesterday.	S + was/were + VpII The room was cleaned yesterday.
Quá khứ tiếp diễn	S + was/were + V-ing They were making a cake when I arrived.	S + was/were being + VpII A cake was being made when I arrived.
Tương lai đơn	S + will + V-inf The government will pass the new law next month.	S + will be + VpII The new law will be passed next month.
Tương lai tiếp diễn	S + will be + V-ing She will be singing a song when the prime minister comes in.	S + will be being + VpII The song will be being sung when the prime minister comes in.

7/ Wh-Question

8/ Cụm từ chỉ mục đích: ,to V1/ in order to V1/ so as to V

9.Relative clause: Mệnh đề quan hệ

Eg:

1.I have a boy friend. He plays foot ball well.

N Pro

⇒ I have a boy friend (**who** plays foot ball well.)

who V(chia)

(Relative clause)

1. The boys are very kind. They helped me yesterday

⇒ The boys **who/ that** helped me yesterday are very kind

2. I have a boy friend. **I** love **him** so much

N S V O

⇒ I have a boy friend (**whom** I love so much).

(Relative clause)

3. I have a girl friend. **Her** legs are long

N Possesive N

⇒ I have a girl friend (**whose** legs are long.)

N **whose** N

(Relative clause)

4. This book is interesting, It is on the table.

⇒ This book , which is on the table, is interesting

*Rút ra đ/n, công thức

FORM: N + WHO+V(chia)

N+ Whom+S+V...

N+ Whose+ N....

1. Định nghĩa:

Mệnh đề quan hệ (mệnh đề tính từ) bắt đầu bằng các đại từ quan hệ: **who, whom, which, that, whose** hay những trạng từ quan hệ: **why, where, when**. Mệnh đề quan hệ dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó.

Ví dụ: - The woman **who is wearing the T-shirt** is my girlfriend.

Trong câu này phần được viết chữ nghiêng được gọi là một relative clause, nó đứng sau “the woman” và dùng để xác định danh từ đó.

Nếu bỏ mệnh đề này ra chúng ta vẫn có một câu hoàn chỉnh:

- The woman is my girlfriend.

Mệnh đề quan hệ có hai loại: **mệnh đề quan hệ xác định** và **mệnh đề quan hệ không xác định**

2. Mệnh đề xác định (Defining relative clauses)

- Là mệnh đề được dùng để xác định danh từ đứng trước nó, cần thiết cho ý nghĩa của câu; không có nó câu sẽ không đủ nghĩa. Tất cả các đại từ quan hệ (who, whom, which, that) được sử dụng trong mệnh đề xác định.

Ex: Do you know the name of the man? **He** came here yesterday

=> Do you know the name of the man *who came here yesterday*?

Ex: That man is coming to my house for dinner. You met **him** yesterday.

=> That man, *who/ whom you met yesterday*, is coming to my house for dinner.

LƯU Ý: Mệnh đề không xác định có dấu phẩy

3. Mệnh đề không xác định (Defining relative clauses)

- Là mệnh đề cung cấp thêm thông tin về một người, một vật hoặc một sự việc đã được xác định. Mệnh đề không xác định là mệnh đề không nhất thiết phải có trong câu, không có nó câu vẫn đủ nghĩa. Nó được sử dụng khi danh từ là danh từ xác định (tên riêng, *this/ that/ these/ those+N*; *my/your/his/her/their/our+N*) và được ngăn cách với mệnh đề chính bằng một hoặc hai dấu phẩy (,)

4. Relative Pronouns (Các đại từ quan hệ)

a. WHO: Who là đại từ quan hệ chỉ người

- Làm chủ từ trong mệnh đề quan hệ

..... *N (person) + WHO + V + O*

Ex: The woman is a doctor. **She** lives next door

=> The woman who lives next door is a doctor.

b. WHOM: Whom là đại từ quan hệ chỉ người

- làm túc từ cho động từ trong mệnh đề quan hệ

.....*N (person) + WHOM + S + V*

Ex: George is a person. I admire **him** very much

=> George is a person whom I admire very much

c. WHICH: Which là đại từ quan hệ chỉ vật

- làm chủ từ hoặc túc từ trong mệnh đề quan hệ

....*N (thing) + WHICH + V + O*

....*N (thing) + WHICH + S + V*

Ex: The machine is working again now. **It** broke down.

=> The machine which broke down is working again now.

d. THAT: That là đại từ quan hệ chỉ cả người lẫn vật

Ex: The woman is a novelist. **She** lived here before us.

* Các trường hợp phải dùng " **that** "

- sau các hình thức *so sánh nhất*
- sau các từ: *only, the first, the last*
- danh từ đi trước bao gồm *cả người và vật*
- đi sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: *no one, nobody, nothing, anyone, anything, anybody, someone, something, somebody, all, some, any, little, none.*

* Các trường hợp không dùng **that**:

- trong mệnh đề quan hệ *không xác định*
- sau *giới từ*

3. Mệnh đề quan hệ rút gọn - Reduce Relative Clauses

a. Khi đại từ quan hệ là chủ ngữ của mệnh đề chủ động

Khi đại từ quan hệ là chủ ngữ của mệnh đề chủ động, chúng ta lược bỏ đại từ quan hệ, to be (nếu có) và chuyển động từ về dạng V-ing.

Ví dụ 1:

The girl who is sitting next to the only boy in class is my sister

=> *The girl sitting next to the only boy in class is my sister*

(Bé gái ngồi cạnh bé trai duy nhất trong lớp là em gái tôi.)

Ví dụ 2: - The man who stood at the door is my uncle

.=> The man standing at the door is my uncle.

b. Khi đại từ quan hệ là chủ ngữ của mệnh đề bị động

Khi đại từ quan hệ là chủ ngữ của mệnh đề bị động, chúng ta lược bỏ đại từ quan hệ, to be và chuyển động từ về dạng phân từ II.

Ví dụ 1

The house which is being built at the moment belongs to Mr. Thomas.

=> *The house **built at the moment** belongs to Mr. Thomas.*

(Ngôi nhà đang được xây thuộc về ngài Thomas.)

Ví dụ 2: The woman who is / was given a flower looks / looked very happy

=> The woman given a flower looks / looked very happy.

c. Khi đại từ quan hệ theo sau bởi to be và danh từ/cụm danh từ

Khi đại từ quan hệ theo sau bởi to be và danh từ/cụm danh từ, chúng ta lược bỏ đại từ quan hệ và to be.

Ví dụ 1

Football, which is a very popular sport, is good for health.

=> *Football, a very popular sport, is good for health.*

Ví dụ 2: Mệnh đề quan hệ được rút thành cụm động từ nguyên mẫu (To-infinitive) khi trước đại từ quan hệ có các cụm từ: the first, the second, the last, the only hoặc hình thức so sánh bậc nhất. Ví dụ

a. Active: - The first student who comes to class has to clean the board.

The first student to come to class has to clean the board.

b. Passive: - The only room which was painted yesterday was Mary's.

The only room to be painted yesterday was Mary's.

Notes: Chúng ta không sử dụng *active* hay *passive to-infinitive* sau *an*

10. Reported speech/ Indirect speech: (Câu tường thuật/câu nói gián tiếp)

> **Reported Speech** là câu tường thuật lại một lời nói của ai đó.

Bạn gặp Tom, Tom nói chuyện với bạn và bạn kể lại cho ai nghe lời Tom nói.

Có 2 cách để làm điều này:

Tom said: 'I'm feeling ill'. (Tom nói: 'Tôi muốn bệnh'.) -> Đây là dạng tường thuật trực tiếp (Direct Speech). Ở đây ta lặp lại y nguyên lời Tom nói.

Tom said (that) he was feeling ill. (Tom nói (rằng) cậu ta muốn bệnh.) -> Đây là dạng Reported Speech, chúng ta lặp lại lời Tom nói theo cách của chúng ta.

-> Khi chúng ta tường thuật lại lời nói là chúng ta nói đến một điều của **quá khứ**.

Vì vậy mệnh đề tường thuật chuyển đi một cấp quá khứ so với câu nói trực tiếp.

Để ý ở câu nói Tom nói 'I am' chúng ta tường thuật lại là *he was*.

-> Như vậy để làm một **Reported Speech** ta có **CÁCH CHUYỂN CÂU TRỰC TIẾP SANG CÂU GIÁN TIẾP**, đơn giản chúng ta **ghép** nội dung tường thuật ở

phía sau câu nói và **hạ** động từ của nó xuống một cấp quá khứ, đại từ được **chuyển** đổi cho phù hợp. Tuy nhiên, cần lưu ý một số vấn đề sau:

+ Nếu động từ tường thuật (reporting verb) chia ở các thì hiện tại chúng ta giữ nguyên thì (tense) của động từ chính, đại từ chỉ định và các trạng từ chỉ nơi chốn cũng như trạng từ chỉ thời gian trong câu trực tiếp khi chuyển sang gián tiếp.

Ví dụ:

- He says: "I'm going to Ha Noi next week."

⇒ He says he is going to Ha Noi next week.

+ Nếu động từ tường thuật (reporting verb) của câu ở thì quá khứ thì phải lùi động từ chính về quá khứ một bậc khi chuyển từ lời nói trực tiếp (direct speech) sang lời nói gián tiếp (indirect / reported speech) theo quy tắc sau:

Tom said: 'I bought a new motorbike for myself yesterday.'

-> Tom said (that) he had bought a new motorbike for himself the day before. (Tom nói (rằng) anh ấy đã mua một chiếc xe máy mới cho mình 1 ngày trước đây).

Tom said: 'My parents are very well'.

-> Tom said (that) his parents were very well. (Tom nói (rằng) bố mẹ anh ấy rất khỏe).

CÁC LOẠI CÂU TƯỜNG THUẬT

1. Câu tường thuật ở dạng câu kể

S + say(s)/said + (that) + S + V

- says/say to + O -> tells/tell + O
- said to + O -> told+O

Eg: He said to me "I haven't finished my work" -> He told me he hadn't finished his work.

2. Câu tường thuật ở dạng câu hỏi

a. Yes/No questions:

S+asked/wanted to know/wondered+if/whether+S+V

Ex: "Are you angry?" he asked -> He asked if/whether I was angry.

b. Wh-questions:

S + asked(+O)/wanted to know/wondered + Wh-words + S + V.

* says/say to + O -> asks/ask + O

* said to + O -> asked + O.

Ex: "What are you talking about?" said the teacher. -> The teacher asked us what we were talking about.

3. Câu tường thuật ở dạng câu mệnh lệnh

***Khẳng định: S + told + O + to-infinitive.**

Ex: "Please wait for me here, Mary.

"Tom said -> Tom told Mary to wait for him there.

***Phủ định: : S + told + O + not to-infinitive.**

Ex: "Don't talk in class", the teacher said to us. -> The teacher told us not to talk in class.

4. Một số dạng câu tường thuật đặc biệt

-> **SHALL/ WOULD dùng để diễn tả đề nghị, lời mời:**

Tom asked: 'Shall I bring you some tea?'

-> Tom offered to bring me some tea.

Tom asked: 'Shall we meet at the theatre?'

-> Tom suggested meeting at the theatre.

-> **WILL/ WOULD/ CAN/ COULD dùng để diễn tả sự yêu cầu:**

Tom asked: 'Will you help me, please?'

-> Tom asked me to help him.

Jane asked Tom: 'Can you open the door for me, Tom?'

-> Jane asked Tom to open the door for her.

Bảng đối đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu

Direct speech	Indirect speech
I	He /She
We	They
Me / You	Him /Her
Us	Them
Mine	His / Hers
Ours	Theirs
My	His / Her
Our	Their
Myself	Himself / herself

NOTE: Ngoài quy tắc chung về các thay đổi ở đại từ, cần chú ý đến các thay đổi khác liên quan đến **vị trí tương đối** của người đóng vai trò thuật lại.

Jane: 'Tom, you should listen to me'.

-> *Jane tự thuật lại lời của mình: I told Tom that he should listen to me.*

-> *Người khác thuật lại lời nói của Jane: Jane told Tom that he should listen to her.*

-> *Người khác thuật lại cho Tom nghe: Jane told you that you should listen to her.*

-> *Tom thuật lại lời nói của Jane: Jane told me that I should listen to her.*

Bảng đổi động từ	
Direct speech	Indirect speech
Simple present	Simple past
Present progressive	Past progressive
Present perfect (Progressive)	Past perfect (Progressive)
Past progressive	Past perfect continuous
Simple past	Simple past or Past perfect
Past perfect	Past perfect
Will/Shall (Simple future)	Would/ Should (Future in the past)
Be going to	Was/ Were going to
Will be V-ing	Would be V-ing
Future perfect	Perfect conditional
Can/May/	Could/ Might/
Must/Have to	Had to
Needn't	Did not have to
Must/ Should/ Shouldn't	Must/ Should/ Shouldn't
Present conditional	Perfect conditional
<i>He does -> He did</i>	<i>He will have done -> He would have done</i>
<i>He is doing -> He was doing</i>	<i>He may do -> He might do</i>
<i>He has done -> He had done</i>	<i>He may be doing -> He might be doing</i>
<i>He has been doing -> He had been doing</i>	<i>He can do -> He could do</i>
<i>He will do -> He would do</i>	<i>He can have done -> He could have done</i>
<i>He will be doing -> He would be doing</i>	<i>He must do/have to do -> He had to do</i>

Bảng đổi các đại từ chỉ thị, phó từ chỉ địa điểm và thời gian

Now	Then
Today	That day
Tonight	That night
Yesterday	The day before/ the previous day
The day before yesterday	Two days before
Tomorrow	The next/ the following day/ the day after
The day after tomorrow	In two days' time/ two days after
Next + Time	The following + Time
Last + Time	The previous + Time/ The + Time + before
Time + ago	Time + before/ Time + earlier
This, these	That, those
That	That
Here, Overhere	There, Overthere

NOTE:

+ Trong trường hợp câu trực tiếp ở **Simple Past**, khi chuyển sang **Reported Speech**, chúng ta có thể **giữ nguyên** nó hay chuyển sang **Past Perfect** đều được.
*Tom said: 'I **woke up** feeling ill and so I **stayed** in bed'* (Tom nói: 'Tôi thức dậy thấy bệnh vì vậy tôi nằm lại giường')

-> *Tom said (that) he **woke up** feeling ill and so he **stayed** in bed.*
 or *Tom said he **had woken up** feeling ill and so he **had stayed** in bed.*

+ Trong câu tường thuật, động từ khiếm khuyết **MUST** thường được chuyển thành **HAD TO**, **NEEDN'T** chuyển thành **DID NOT HAVE TO**, nhưng **MUST**, **SHOULD**, **SHOULDN'T** khi chỉ sự cảm đoán, lời khuyên thì vẫn được giữ nguyên.

*His father said to him: 'You **must** study harder'.*

-> *His father told him that he **had to** study harder.* (Bố cậu ấy bảo rằng cậu ấy phải học chăm hơn).

*Jane said: "You **needn't** water the flowers because it rained last night."*

-> *Jane said (that) he **didn't have to** water the flowers because it **had rained** the day before.* (Jane nói rằng anh ấy không cần phải tưới hoa vì đã mưa vào tối hôm trước).